

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	175.442.720.275	178.097.270.589	320.734.203.134	353.147.890.714
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	1.145.485.967	986.189.890	2.601.109.440	2.226.072.224
Doanh thu thuần	10	5.1	174.297.234.308	177.111.080.699	318.133.093.694	350.921.818.490
Giá vốn hàng bán	11	5.2	120.028.499.396	114.476.668.890	222.132.867.671	227.845.042.091
Lợi nhuận gộp	20		54.268.734.912	62.634.411.809	96.000.226.023	123.076.776.399
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	26.210.126	43.625.024	42.138.432	104.778.259
Chi phí tài chính	22	5.4	3.202.340.677	6.016.459.076	6.565.328.009	12.120.528.396
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.851.385.215	5.775.724.825	6.017.994.442	11.869.285.634
Chi phí bán hàng	24	5.5	22.782.032.034	24.323.490.620	35.396.544.235	49.104.837.132
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	6.456.787.071	20.272.436.062	14.448.559.290	33.804.476.495
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		21.853.785.256	12.065.651.075	39.631.932.921	28.151.712.635
Thu nhập khác	31	5.7	373.599.245	221.078.050	428.845.093	946.852.315
Chi phí khác	32	5.8	109.012.425	(684.528.466)	113.583.049	83.987.888
Lợi nhuận khác	40		264.586.820	905.606.516	315.262.044	862.864.427
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.118.372.076	12.971.257.591	39.947.194.965	29.014.577.062
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(5.351.677.783)	(2.343.177.453)	(9.490.530.297)	(6.566.160.063)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		477.210.139	904.824.626	(615.517.198)	637.790.336
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.243.904.432	11.532.904.764	29.841.147.470	23.086.207.335
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			17.243.904.432	11.532.904.764	29.841.147.470	23.086.207.335
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.5	1.714	1.163	2.966	2.329



LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Huệ Nga

TRẦN HUỆ NGA

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2015

LẬP BẢNG

Nguyễn Lâm Minh Thương

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		415.898.680.775	394.441.177.261
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.066.916.136	18.363.025.964
Tiền	111		2.066.916.136	18.363.025.964
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu	130	4.2	205.293.257.084	195.864.822.413
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		206.709.681.607	235.421.009.628
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.608.247.417	2.381.122.601
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	12.712.120.080	10.413.687.083
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.736.792.020)	(52.350.996.899)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.4	202.157.378.352	175.333.226.629
Hàng tồn kho	141		208.815.105.730	187.135.777.354
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.657.727.378)	(11.802.550.725)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.381.129.203	4.880.102.255
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.889.532.153	4.119.471.948
Thuế GTGT được khấu trừ	152		206.984.066	407.088.375
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2.284.612.984	353.541.932
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.169.850.536	198.912.568.129
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		185.294.396.686	192.552.347.168
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	167.800.623.179	175.028.180.541
Nguyên giá	222		439.486.543.160	436.903.407.857
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.685.919.981)	(261.875.227.316)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	17.493.773.507	17.524.166.627
Nguyên giá	228		17.710.139.227	17.710.139.227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.365.720)	(185.972.600)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		223.378.800	154.398.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.5	223.378.800	154.398.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		5.652.075.050	6.205.822.961
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.719.708.295	1.777.939.008
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.15	3.812.366.755	4.427.883.953
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		120.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		607.068.531.311	593.353.745.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		271.417.289.757	287.730.471.306
Nợ ngắn hạn	310		263.376.844.379	282.837.285.928
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.10	69.623.723.945	42.602.958.178
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		891.610.292	664.447.590
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	10.200.696.531	4.757.051.036
Phải trả người lao động	314		7.146.765.721	6.758.339.971
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	11.291.365.933	7.171.308.438
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	958.246.262	1.427.618.365
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	161.447.487.695	219.455.562.350
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.816.948.000	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		8.040.445.378	4.893.185.378
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		4.893.185.378	4.893.185.378
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.147.260.000	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		335.651.241.554	305.623.274.084
Vốn chủ sở hữu	410	4.16	335.651.241.554	305.623.274.084
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		-	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.594.800.000	99.136.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
Thặng dư vốn cổ phần	412		110.816.101.661	110.087.161.661
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
Quỹ đầu tư phát triển	418		55.633.988.291	55.633.988.291
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.017.858.890	9.017.858.890
Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.568.325.862	31.727.178.392
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		607.068.531.311	593.353.745.390

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2015



LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2015	6 tháng 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.947.194.965	29.014.577.062
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.841.085.785	10.746.900.035
- Các khoản dự phòng	03		722.610.518	19.490.937.379
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			73.490.193
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.510.733)	(37.232.751)
- Chi phí lãi vay	06		6.017.994.442	11.869.285.634
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.490.374.977	71.157.957.552
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.104.535.429)	(32.641.952.011)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.206.434.993)	(30.978.499.349)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		24.395.671.346	6.948.327.315
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		288.170.507	(403.065.000)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.017.994.442)	(11.998.893.748)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(3.670.709.769)	(8.108.903.032)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.641.907.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(183.052.000)	(403.368.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.991.490.197	(4.786.488.816)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.652.116.103)	(908.295.000)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.510.733	37.232.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.613.605.370)	(871.062.249)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.186.820.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		240.884.690.072	266.203.023.049
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(295.745.504.727)	(263.778.818.235)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.941.299.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.673.994.655)	(3.517.094.966)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.296.109.828)	(9.174.646.031)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.363.025.964	16.469.893.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1.864.555
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.066.916.136	7.297.111.711

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2015



LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Huệ Nga

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

Nguyễn Lâm Minh Thương

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 11 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2015, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 23 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có 3 công ty con.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là “nhóm Công ty” là 892 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”).

2.2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Các điều chỉnh được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2015 được phản ánh trên khoản mục “Lợi ích của cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND)		Tỉ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ	
			30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế	Số 11 đường Lanexang, Bản Hattasady, Quận Chanthaboury, Lào	Đang hoạt động	1.007.810.725	1.007.810.725	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Đang hoạt động	100.000.000	100.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	Đang hoạt động	-	-	-	-
			1.107.810.725	1.107.810.725		

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Trong năm tài chính năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10	năm
Máy móc thiết bị	5 - 25	năm
Phương tiện vận tải	6 - 10	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
Phần mềm máy tính	7 - 10	năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp sổ dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty áp dụng : Thuế suất thuế TNDN là 22%.

3.14 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	972.405.365	3.294.222.839
- VND	972.405.365	3.294.222.839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.094.510.771	15.068.803.125
- VND	1.007.673.575	14.612.758.798
- Ngoại tệ	86.837.196	456.044.327
	2.066.916.136	18.363.025.964

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	206.709.681.607	235.421.009.628
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn(i)	17.112.303.765	26.263.779.532
Phải thu khách hàng khác	189.597.377.842	209.157.230.096
Cộng	206.709.681.607	235.421.009.628

- (i) Công ty đã có cam kết thanh toán các khoản nợ quá hạn từ khách hàng này, đồng thời Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là có khả năng thu hồi được các khoản công nợ nêu trên, do đó tại ngày 30/6/2015, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi liên quan đến khoản công nợ này.

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu như sau :

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	52.350.996.899	22.108.641.145
Trích dự phòng trong năm	137.996.794	39.274.366.805
Hoàn nhập trong năm		9.032.011.051
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ (i)	24.752.201.673	
Số dư cuối năm	27.736.792.020	52.350.996.899

- (i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.3 Phải thu khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	81.967.360
Phải thu người lao động	4.677.508.806	2.942.784.993
Ký cược, ký quỹ	56.790.320	359.389.341
Phải thu khác	7.920.420.954	7.029.545.389
	12.712.120.080	10.413.687.083

4.4 Hàng tồn kho

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng mua đang đi đường	31.680.092.409	19.418.104.466
Nguyên liệu, vật liệu	58.352.536.849	48.704.760.161
Công cụ, dụng cụ	6.116.854.746	4.832.550.264
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.661.096.206	8.175.471.801
Thành phẩm	94.872.224.541	96.281.020.642
Hàng hóa	6.132.300.979	9.723.870.020
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	208.815.105.730	187.135.777.354

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
Số dư đầu năm	11.802.550.725	4.803.338.000
Trích dự phòng trong năm	584.613.722	8.030.740.261
Hoàn nhập dự phòng trong năm		1.031.527.536
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ (i)	5.729.437.069	
Số dư cuối năm	6.657.727.378	11.802.550.725

(i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý hủy hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
Cải tạo hệ thống nước thải Caps	154.398.000			154.398.000
Chi phí chuyên gia kiểm định NM theo tiêu chuẩn EU-GMP		68.980.800		68.980.000
	154.398.000	68.980.800		223.378.800

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	90.788.287.936	330.612.978.460	14.015.748.879	1.387.867.127	98.525.455	436.903.407.857
- Mua trong năm		780.529.000	1.757.306.303	45.300.000		2.583.135.303
- XDCB hoàn thành						
Số dư tại ngày 30/06/2015	90.788.287.936	331.393.507.460	15.773.055.182	1.433.167.127	98.525.455	439.486.543.160
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	27.166.666.836	225.144.993.679	8.314.942.463	1.202.218.848	46.405.490	261.875.227.316
- Khấu hao trong năm	1.492.578.022	7.690.801.932	598.389.298	28.923.413		9.810.692.665
Số dư tại ngày 30/06/2015	28.659.244.858	232.835.795.611	8.913.331.761	1.231.142.261	46.405.490	271.685.919.981
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	63.621.621.100	105.467.984.781	5.700.806.416	185.648.279	52.119.965	175.028.180.541
Tại ngày 30/06/2015	62.129.043.078	98.557.711.849	6.859.723.421	202.024.866	52.119.965	167.800.623.179

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
- Tăng trong năm			
Số dư tại ngày 30/06/2015	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	185.972.600	185.972.600
- Khấu hao trong năm	-	30.393.120	30.393.120
Số dư tại ngày 30/06/2015	-	216.365.720	216.365.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	383.944.100	17.524.166.627
Tại ngày 30/06/2015	17.140.222.527	353.550.980	17.493.773.507

Quyền sử dụng đất được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

4.8 Chi phí trả trước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.965.854.824	3.482.331.948
Chi phí thuê kho, thuê bằng được sử	1.923.677.329	637.140.000
	3.889.532.153	4.119.471.948
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy	1.717.061.499	1.769.441.170
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.646.796	8.497.838
	1.719.708.295	1.777.939.008

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư đầu năm VND	Có khả năng trả nợ	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND	Có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	219.455.562.350	219.455.562.350	237.737.430.072	295.745.504.727	161.447.487.695	161.447.487.695
Vay dài hạn			3.147.260.000		3.147.260.000	3.147.260.000
	219.455.562.350	219.455.562.350	240.884.690.072	295.745.504.727	164.594.747.695	164.594.747.695

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/06/15
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	300.000.000.000	6.3%	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	161.447.487.695
				161.447.487.695

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/06/15
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	30.000.000.000	9%	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	3.147.260.000
				3.147.260.000

4.10 Phải trả người bán

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả người bán	69.623.723.945	42.602.958.178

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	191.215.549	12.778.153.286	12.969.368.835	
Thuế thu nhập cá nhân	145.407.948	171.071.142	356.030.627	(39.551.537)
Tiền thuê đất		464.272.925	464.272.925	
Tiền thu nhập doanh nghiệp	4.420.427.539	9.490.530.298	3.670.709.769	10.240.248.068
Các loại thuế khác		15.741.000	15.741.000	
	4.757.051.036	22.919.768.651	17.476.123.156	10.200.696.531

b. Phải thu

	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế nhập khẩu	353.541.932	1.326.439.392	1.099.436.262	126.538.802
	353.541.932	1.326.439.392	1.099.436.262	126.538.802

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay	145.198.993	237.743.526
Chi phí hỗ trợ bán hàng	8.673.543.598	4.714.012.632
Chi phí thuê quầy	1.932.623.342	971.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	540.000.000	600.000.000
Chi phí phải trả khác		648.552.280
	11.291.365.933	7.171.308.438

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	283.024.667	335.446.341
Bảo hiểm xã hội	301.437.361	666.725.956
Bảo hiểm y tế	175.057.414	103.646.437
Bảo hiểm thất nghiệp	51.394.196	54.191.102
Phải trả khác	147.332.624	267.608.529
	958.246.262	1.427.618.365

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí phải trả	2.484.100.505	1.386.712.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.094.356.550
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.076.500.783	978.637.076
Lợi nhuận chưa thực hiện	453.327.612	652.582.100
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		872.724
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		516.284.666
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào	(201.562.145)	(201.562.145)
Công ty con		
	3.812.366.755	4.427.883.953

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890		47.918.109.402	7.715.878.889	6.078.017.182	20.166.850	279.974.112.874
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	31.700.122.110		31.700.122.110
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.948.215.200)	-	(5.948.215.200)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(102.745.700)	-	(102.745.700)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890		47.918.109.402	7.715.878.889	31.727.178.392	20.166.850	305.623.274.084
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	29.841.147.470		29.841.147.470
Tăng vốn trong năm	1.457.880.000	728.940.000	-		-	-		-	2.186.820.000
Phân loại theo thông tư 200					7.715.878.889	(7.715.878.889)			
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.594.800.000	110.816.101.661	9.017.858.890		55.633.988.291		59.568.325.862	20.166.850	335.651.241.554

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp đầu năm	99.136.920.000	99.136.920.000
Vốn góp tăng trong năm	1.457.880.000	-
Vốn góp cuối năm	100.594.800.000	99.136.920.000

Lợi nhuận đã chia

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.059.480	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.059.480	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.059.480	9.913.692
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	300.081.575.934	328.179.883.350
- Doanh thu bán hàng hóa	20.500.495.340	24.968.007.364
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.131.860	
	<u>320.734.203.134</u>	<u>353.147.890.714</u>
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	(2.601.109.440)	(2.226.072.224)
- Giảm giá hàng bán	(6.121.590)	(40.282.037)
- Hàng bán bị trả lại	(2.594.987.850)	(2.185.790.187)
Doanh thu thuần	<u>318.133.093.694</u>	<u>350.921.818.490</u>

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	204.835.416.187	201.417.914.253
Giá vốn hàng hóa đã bán	17.297.451.484	24.123.418.190
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.303.709.648
	<u>222.132.867.671</u>	<u>227.845.042.091</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.3	Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	42.138.432	37.232.751
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		67.545.508
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Hoa hồng ủy thác		
		<u>42.138.432</u>	<u>104.778.259</u>
5.4	Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
	Chi phí lãi vay	6.017.994.442	11.869.285.634
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	476.753.733	177.612.569
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		73.490.193
	Chi phí hoạt động tài chính khác	70.579.834	140.000
		<u>6.565.328.009</u>	<u>12.120.528.396</u>
5.5	Chi phí bán hàng	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	10.061.243.761	9.428.623.104
	Chi phí đồ dùng văn phòng	202.004.593	139.727.136
	Chi phí khấu hao	688.305.632	719.999.722
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.645.421.622	22.233.203.757
	Chi phí bằng tiền khác	8.799.568.627	16.583.283.413
		<u>35.396.544.235</u>	<u>49.104.837.132</u>
5.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	8.839.246.712	8.071.108.501
	Chi phí đồ dùng văn phòng	172.050.099	152.765.722
	Chi phí khấu hao	377.632.637	402.387.644
	Chi phí dự phòng	165.364.164	17.296.222.781
	Chi trợ cấp thôi việc		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.342.612.632	1.023.864.995
	Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	190.000.000	
	Chi phí bằng tiền khác	3.361.653.046	6.858.126.852
		<u>14.448.559.290</u>	<u>33.804.476.495</u>
5.7	Thu nhập khác	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
	Thu nhập từ cho thuê văn phòng	26.538.658	
	Thu nhập từ bán phế liệu	205.757.491	217.757.526
	Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả		530.296.020
	Hàng hóa, nguyên liệu nhập thừa	168.909.165	155.996.030
	Thu nhập khác	27.639.7792	42.802.739
		<u>428.845.093</u>	<u>946.852.315</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.8 Chi phí khác	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Chi phí hủy hàng		
Chi phí khác	113.583.049	15.327.901
Chi phí từ xử lý các khoản nợ phải thu		68.659.987
	<u>113.583.049</u>	<u>83.987.888</u>
5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.246.235.155	196.611.366.934
Giá vốn hàng hóa đã bán	17.297.451.484	24.123.418.190
Chi phí nhân công	36.114.163.419	34.720.376.530
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.810.692.665	10.746.900.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.547.777.496	
Chi phí bằng tiền khác	16.392.671.127	88.154.033.706
	<u>283.408.991.346</u>	<u>354.356.095.395</u>
5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.490.530.297	6.566.160.063
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	615.517.180	(637.790.336)
	<u>10.106.047.477</u>	<u>5.928.369.727</u>
5.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.841.147.470	23.086.207.335
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.059.480 CP	9.913.692CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.966 VND/CP</u>	<u>2.329 VND/CP</u>

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của nhóm Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng nhóm Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Nhóm Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Nhóm Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng nhóm Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty liên quan đến các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	219.455.562.350		219.455.562.350
Phải trả người bán	42.602.958.178		42.602.958.178
Chi phí phải trả và phải nộp khác	8.598.926.803		8.598.926.803
Cộng	270.657.447.331		270.657.447.331

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	161.447.487.695		161.447.487.695
Phải trả người bán	69.623.723.945		69.623.723.945
Chi phí phải trả và phải nộp khác	13.047.292.356		13.047.292.356
Cộng	244.118.503.996		244.118.503.996

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.363.025.964		18.363.025.964
Phải thu khách hàng và phải thu khác	245.834.696.711		245.834.696.711
Cộng	264.197.722.675		264.197.722.675

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.066.916.136		2.066.916.136
Phải thu khách hàng và phải thu khác	219.414.301.687		219.414.301.687
Cộng	221.481.217.823		221.481.217.823

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/06/2015

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.066.916.136	18.363.025.964	2.066.916.136	18.363.025.964
Phải thu khách hàng và phải thu khác	219.414.301.687	245.834.696.711	191.677.509.667	193.483.699.812
Cộng	221.481.217.823	264.197.722.675	193.744.425.803	211.846.725.776
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	161.447.487.695	219.455.562.350	161.447.487.695	219.455.562.350
Phải trả người bán	69.623.723.945	42.602.958.178	69.623.723.945	42.602.958.178
Chi phí phải trả và phải trả khác	13.047.292.356	8.598.926.803	13.047.292.356	8.598.926.803
Cộng	244.118.503.996	270.657.447.331	244.118.503.996	270.657.447.331

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Mua hàng	451.370.831
	Bán hàng	173.941.189
	Hàng bán trả lại	77.643.100
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Mua hàng	
	Bán hàng	18.976.393.036
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.012.325.402
	Chi phí thuê kho	81.818.182
	Hàng bán trả lại	298.350.543

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Phải thu - bán hàng	1.692.252.318
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Phải thu - bán hàng	12.323.880.720
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Phải thu - bán hàng	6.409.912.464

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGÀ

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG